

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HVS VIỆT NAM



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2015

Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

NĂM 2015

HVS VIETNAM SECURITIES

1st floor, Saigon Fintec Building
107 Nguyễn Đình Chiểu St, Ward 6, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: (84.8) 6291 5358 • Fax: (84.8) 6291 5359
Tax code: 0386253789

www.hvs.vn

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam

Tầng 1 Cao Ốc VP Saigon Prime, Số 107 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3

Điện thoại: 08 62915358 Fax: 08 62915359

Mẫu số B 01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bảng cân đối kế toán

Quý IV năm 2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		18 880 846 634	20 423 315 403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	14 744 827 352	13 241 999 669
1. Tiền	111		1 644 827 352	2 141 999 669
2. Các khoản tương đương tiền	112		13 100 000 000	11 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	2 000 000 000	5 200 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2 000 000 000	5 200 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	2 009 381 781	1 493 211 750
1. Phải thu của khách hàng	131		670 534 402	130 877 842
2. Trả trước cho người bán	132		1 213 750 481	1 249 850 481
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		2 915 962	976 360
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	122 180 936	111 507 067
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.18		
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		126 637 501	488 103 984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			89 024 178
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.11	9 872 677	9 882 912
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		116 764 824	389 196 894
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4 087 805 473	4 520 196 157
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		2 716 396 938	2 865 703 569
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	2 661 577 721	2 835 071 852
- Nguyên giá	222		3 645 669 990	3 645 669 990
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		- 984 092 269	- 810 598 138
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	54 819 217	30 631 717
- Nguyên giá	228		2 331 441 182	2 301 441 182
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-2 276 621 965	-2 270 809 465

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1 371 408 535	1 654 492 588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	869 131 590	1 152 215 643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	502 276 945	502 276 945
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		22 968 652 107	24 943 511 560
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		914 610 224	1 785 144 841
I. Nợ ngắn hạn	310		914 610 224	1 785 144 841
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	37 971 114	55 169 645
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.13	98 263 997	92 859 177
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	1 718 317	128 873
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.17	765 695 729	1 632 172 450
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		5 000	
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán trái phiếu của chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		10 956 067	4 814 696
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	V.09		
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		22 054 041 883	23 158 366 719
I. Vốn chủ sở hữu	410		22 054 041 883	23 158 366 719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50 200 000 000	50 200 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-28 145 958 117	-27 041 633 281
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số				
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		22 968 652 107	24 943 511 560
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
I. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Tài sản nhận ký gửi	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		54 175 610 000	50 726 600 000
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		51 789 330 000	49 861 600 000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		51.789.330.000	49 861 600 000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010			
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011			
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012			
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013			
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015			
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	016			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017			
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		2 354 800 000	855 700 000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028			
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		2.354.800.000	855.700.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030			
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		31 480 000	9 300 000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038			
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039		31 480 000	9 300 000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			

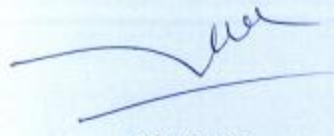
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (30/09/2015)
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		415 690 000	315 290 000
7.1. Chứng khoán giao dịch	051			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		415 690 000	315 290 000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá	084			

Ngày 12 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Thị Hương

Lê Thị Hương



Nguyễn Nhật Minh Triều

2
01
NI
V
/ 7.1

Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam

Tầng 1 Cao Ốc VP Saigon Prime, Số 107 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3
 Điện thoại: 08 62915358 Fax: 08 62915359

Mẫu số B 02 - CTCK

Ban hành theo T.Tư 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý III/2015
I	2	3	4	5
I. Doanh thu	01		393 649 380	406 235 898
Trong đó:				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		82 170 554	97 187 123
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2			
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5			
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6			
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
- Doanh thu khác	01.9		311 478 826	309 048 775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		393 649 380	406 235 898
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		386 143 315	407 713 139
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		7 506 065	- 1 477 241
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 112 297 446	1 184 326 775
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)	30		-1 104 791 381	-1 185 804 016
8. Thu nhập khác	31		466 545	
9. Chi phí khác	32			
10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		466 545	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-1 104 324 836	-1 185 804 016
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1		
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.2		
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-1 104 324 836	-1 185 804 016
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, Ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc



Lê Thị Hương



Lê Thị Hương



 Nguyễn Nhật Minh Triều

Công ty cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam

Tầng 1, Cao ốc VP Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3

Điện thoại: 08 62915358 Fax: 08 62915359

Mẫu số B 03 - CTCK

Ban hành theo T.ư 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2015	Quý III/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		392 890 784	485 962 325
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		- 78 024 420	- 44 323 749
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		60 300 084 704	65 608 476 500
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-61 700 432 114	-64 318 472 693
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		- 297 130 126	- 435 443 326
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		- 427 290 732	- 510 943 087
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		340 530 374	211 872 432
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		- 227 800 787	- 683 120 617
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 697 172 317	314 007 785
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-2 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3 200 000 000	3 800 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3 200 000 000	1 800 000 000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		1 502 827 683	2 114 007 785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13 241 999 669	11 127 991 884
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	14 744 827 352	13 241 999 669

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc





Công ty cổ phần chứng khoán HVS Việt Nam

Tầng 1, Cao ốc VP Saigon Prime, số 107 Nguyễn Đình Chiểu, P.6, Q.3
Điện thoại: 08 62915358 Fax: 08 62915359

Mẫu số B 09 - CTCK

Ban hành theo T.Tư 95/2008/TT-BTC
ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2015

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hùng Vương được thành lập tại Việt Nam theo giấy phép hoạt động số 99/UBCK-GP ngày 15 tháng 12 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp. Đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán HVS Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh số 02/GPDC do Ủy Ban Chứng Khoán cấp ngày 25 tháng 03 năm 2014

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh chứng khoán
- 3 - Tổng số công nhân viên và người lao động: 15 người
- 4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc vào ngày 31/12
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam đối với các Công ty chứng khoán
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng là đồng Việt Nam

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá USD công bố của Ngân Hàng Ngoại Thương Việt Nam

2- Nguyên tắc ghi nhận & khấu hao TSCĐ: Căn cứ vào QĐ 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ tài chính, Thông tư 45/2013/TT-BTC

- Phương pháp ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con;
- Các khoản vốn góp liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh bao gồm chi phí thuê mặt bằng, chi phí mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ, chi phí trả cho các sở.

Theo điều 3.2 Mục II (QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài Chính: Phân bổ tối đa không quá 3 năm

- Chi phí khác: Chi phí tiếp khách, giao dịch, chi phí đào tạo nhân viên, phí phòng chống bão lụt...
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Theo đường thẳng
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo thực tế phát sinh

Y
N
O
A
A
CH

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo thực tế phát sinh

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

8 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận không còn những yếu tố không chắc đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thanh toán

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế theo Khoản 6 Điều 1 Luật số 32/2013/QH13 – Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, ban hành ngày 19/6/2013, có hiệu lực từ ngày 01/01/2014:

10- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

đương tiền	31/12/15	30/09/15
- Tiền mặt:		
- Tiền gửi ngân hàng:	1 644 827 352	2 141 999 669
- Trong đó:		
+ Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	749 519 000	1 609 828 500
- Tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng:	13 100 000 000	11 100 000 000
Cộng	14 744 827 352	13 241 999 669

02- Hàng tồn kho	31/12/15	30/09/15
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

03- Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch trong kỳ	Giao dịch	Giá trị giao dịch
a - Của Công ty Chứng khoán		
b - Của Người đầu tư	6 922 112	51 002 932 200
- Cổ phiếu	6 922 112	51 002 932 200
- Trái phiếu		
- Chứng khoán ngân quỹ		
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)		
Cộng	6 922 112	51 002 932 200

04- Tình hình đầu tư tài chính	31/12/15	30/09/15
I. Chứng khoán thương mại		
II. Chứng khoán đầu tư		
III. Đầu tư góp vốn (đầu tư vào Cty con, góp vốn liên doanh, liên kết)		
IV. Đầu tư tài chính khác (tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở lên)		
Cộng		

05- Tài sản cố định hữu hình	Số dư đầu	Tăng	Giảm	Số dư cuối
- Nguyên giá	3 645 669 990			3 645 669 990
- Giá trị hao mòn	810 598 138	173 494 131		984 092 269
Cộng	2 835 071 852	- 173 494 131		2 661 577 721

06- Tài sản cố định vô hình	Số dư đầu	Tăng	Giảm	Số dư cuối
- Nguyên giá	2 301 441 182	30 000 000		2 331 441 182
- Giá trị hao mòn	2 270 809 465	5 812 500		2 276 621 965
Cộng	30 631 717	24 187 500		54 819 217

07- Chi phí dài hạn khác			31/12/15	30/09/15
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ (Tài sản cố định điều chỉnh theo thông tư 45)			474 500 786	534 133 997
- Chi phí khác chờ phân bổ			394 630 804	618 081 646
Cộng			869 131 590	1 152 215 643

08- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			31/12/15	30/09/15
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân			37.971.114	55.169.645
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng			37 971 114	55 169 645

09- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả			31/12/15	30/09/15
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:				
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán			31/12/15	30/09/15
- Tiền nộp ban đầu:			120 000 000	120 000 000
- Tiền nộp bổ sung			259 311 370	259 311 370
- Tiền lãi phân bổ trong năm			122 965 575	122 965 575
Cộng			502 276 945	502 276 945

11- Các khoản phải thu			31/12/15	30/09/15
1. Phải thu của khách hàng			670 534 402	130 877 842
2. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			2 915 962	976 360
3. Thuế GTGT được khấu trừ				
4. Phải thu nội bộ				
5. Phải thu khác			1 335 931 417	1 361 357 548
5.1 Lãi tiền gửi			122 158 886	111 376 110
5.2 Trả trước cho người bán			1 213 750 481	1 249 850 481
5.3 Phải thu khác			22 050	130 957
Cộng			2 009 381 781	1 493 211 750

12- Chi phí phải trả			31/12/15	30/06/15
- Chi phí phải trả			98 263 997	92.859.117
Cộng			98 263 997	92 859 117

13. Vay ngắn hạn	Lãi suất vay (%)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ
Vay ngân hàng	Không phát sinh			
Vay cá nhân	Không phát sinh			
Vay tổ chức khác	Không phát sinh			
Tổng cộng				

14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/15	30/09/15
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Bảo hiểm xã hội	1 274 000	
- Bảo hiểm y tế	217 500	
- Bảo hiểm thất nghiệp	98 000	
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Doanh thu chưa thực hiện	10 956 067	4 814 696
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	128 817	128 873
Cộng	12 674 384	4 943 569

15- Phải trả dài hạn nội bộ	31/12/15	30/09/15
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

16- Vay và nợ dài hạn	31/12/15	30/09/15
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

17. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối Quý	Đầu Quý
- Phải trả sở giao dịch chứng khoán	4.168.066	7.540.425
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán của các thành viên khác	-	-
- Phải trả về chứng khoán giao nhận đại lý phát hành	-	-
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán (phí lưu ký, chuyển khoản, tiền mua của NĐT)	751.069.049	1.612.769.007
- Phải trả tổ chức cá nhân khác	10.463.614	11.863.018
Tổng cộng	765.700.729	1.632.172.450

18. Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu nợ khó đòi	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số sử dụng trong kỳ	-	-
- Số trích lập trong kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	-	-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

2 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Cộng		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ thuê tài chính		
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược;		
- Các khoản khác...		

VIII. Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

- Phần cổ tức đã được đề xuất: Không phát sinh.
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không phát sinh
- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu: Không phát sinh

IX- Những thông tin khác

1- Thông tin về các bên liên quan:		
2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
3- Những thông tin khác. (3)		

Người lập biểu



Lê Thị Hương

Tp.HCM, ngày 12 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Nhật Minh Triều